ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2830/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 ; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5507/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Loại đất**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**21.881,38**	**85,63**	**2.417,27**	**1.571,65**	**1.413,34**	**1.548,03**	**1.211,36**	**1.707,17**	**1.845,03**	**1.660,05**	**1.282,08**	**1.497,32**	**1.755,53**	**2.293,48**	**1.593,44**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.623,50	7,02	1.748,93	1.096,26	8,15	928,85	-	1.061,09	1.203,10	1.137,07	578,08	599,00	933,25	1.241,06	1.081,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*11.623,50*	*7,02*	*1.748,93*	*1.096,26*	*8,15*	*928,85*	*-*	*1.061,09*	*1.203,10*	*1.137,07*	*578,08*	*599,00*	*933,25*	*1.241,06*	*1.081,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	321,20	*0,46*	*4,24*	*3,20*	*105,34*	*7,93*	*89,88*	*11,63*	*6,31*	*1,71*	*5,75*	*39,56*	*2,73*	*35,70*	*6,76*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.851,39	77,01	663,60	471,98	1.251,69	610,90	1.094,48	634,43	635,54	521,12	698,25	857,26	819,55	1.010,89	504,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,37	1,14	0,50	0,21	48,16	0,35	27,00	0,02	0,08	0,15	-	0,79	-	5,62	0,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	0,21	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.829,92**	**132,81**	**359,96**	**215,94**	**917,34**	**220,75**	**806,62**	**247,22**	**382,97**	**187,94**	**143,84**	**368,73**	**231,42**	**272,60**	**341,78**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,48	-	29,69	-	-	-	-	-	1,79	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,15	1,05	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,84	1,43	0,22	0,71	0,18	0,16	24,31	0,36	0,59	0,32	0,15	0,10	0,42	0,22	2,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,33	1,67	0,75	0,13	0,81	0,29	0,12	0,44	3,27	0,03	0,15	5,20	0,01	0,43	10,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.172,15	35,66	139,54	113,43	48,11	86,36	43,64	88,37	106,97	92,88	55,86	80,91	85,90	109,32	85,20
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*627,20*	*21,34*	*53,93*	*54,74*	*28,09*	*42,19*	*20,88*	*55,57*	*57,98*	*40,69*	*38,25*	*48,59*	*51,93*	*65,69*	*47,33*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*382,40*	*3,91*	*75,40*	*43,34*	*11,03*	*37,63*	*18,30*	*16,33*	*23,17*	*41,99*	*11,39*	*24,78*	*24,98*	*25,47*	*24,68*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,18*	*0,07*	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*	*0,01*	*0,17*	*0,35*	*0,37*	*0,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4,12*	*1,66*	*0,39*	*0,25*	*0,10*	*0,12*	*0,24*	*0,24*	*0,18*	*0,18*	*0,16*	*0,15*	*0,12*	*0,17*	*0,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*45,90*	*4,29*	*3,80*	*5,25*	*1,95*	*2,96*	*1,79*	*2,14*	*4,79*	*3,54*	*2,93*	*3,15*	*2,53*	*3,60*	*3,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*3,70*	-	-	-	-	-	-	*0,52*	*3,18*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,78*	*0,10*	-	-	*0,07*	-	*0,01*	-	*1,07*	-	-	*0,41*	-	*0,12*	-
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,17*	-	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	-	-	*0,05*	*0,02*	*0,01*	-	-	*0,02*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,54*	-	*0,11*	*0,43*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,77*	-	-	-	-	-	-	-	*2,77*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*36,68*	*1,58*	*1,67*	*5,17*	*2,20*	*0,19*	*1,14*	*10,66*	*6,38*	*1,09*	*0,39*	*0,62*	*2,04*	*2,36*	*1,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*61,18*	*1,94*	*4,09*	*4,01*	*4,66*	*3,25*	*1,28*	*2,64*	*7,40*	*4,29*	*2,27*	*2,36*	*3,95*	*10,57*	*8,47*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,53*	*0,77*	*0,12*	*0,23*	-	-	-	*0,27*	-	*1,06*	*0,45*	*0,68*	-	*0,95*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	-	-	0,07	0,01	-	-	-	0,38	-	0,07	-	-	0,04	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	806,19	-	73,95	64,62	56,36	58,63	45,61	64,07	74,16	55,60	44,41	57,20	68,68	83,24	59,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,64	38,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,25	6,35	0,75	0,32	0,67	0,44	0,33	0,50	1,12	0,31	0,37	0,66	1,06	1,68	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,06	0,25	0,24	0,14	0,92	-	0,06	0,29	0,33	-	0,15	0,43	0,25	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.653,70	46,08	114,82	36,21	810,28	74,87	692,55	93,09	144,36	38,80	42,68	223,89	75,09	77,67	183,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,03	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3,11**	**-**	**0,06**	**-**	**1,50**	**-**	**1,42**	**0,05**	**-**	**-**	**0,05**	**-**	**-**	**0,03**	**-**
II	**Khu chức năng**																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	218,44	218,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.828,28	-	1.644,00	949,50	-	968,68	-	993,80	1.033,00	1.110,00	649,80	483,70	878,80	1.090,00	1.027,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	dạng sinh học																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,03	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	15.667,69	-	1.133,29	838,09	2.332,18	800,10	2.019,40	960,64	1.195,00	737,99	776,17	1.382,35	1.108,15	1.476,11	908,22
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1,52	-	-	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56,49**	**0,01**	**-**	**-**	**0,66**	**0,05**	**4,81**	**-**	**47,55**	**0,42**	**-**	**-**	**2,99**	**-**	**-**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,52	-	-	-	-	-	-	-	45,22	0,10	-	-	0,20	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*45,52*	-	-	-	-	-	-	-	*45,2*	*0,1*	-	-	*0,2*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,87	0,01	-	-	0,66	0,05	4,72	-	2,32	0,32	-	-	2,79	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,89**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**-**	**0,70**	**-**	**0,03**	**0,04**	**-**	**-**	**0,07**	**-**	**-**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	làm đồ gốm																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*															
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*															
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất CT bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,01*	-	-	-	-	-	*0,01*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	-	-	-	0,05	-	0,45	-	0,03	0,04	-	-	0,07	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+…*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Trà Ôn	Xã Hòa Bình	Xã Hựu Thành	Xã Lục Sĩ Thành	Xã Nhơn Bình	Xã Phú Thành	Xã Tân Mỹ	Xã Thiện Mỹ	Xã Thới Hòa	Xã Thuận Thới	Xã Tích Thiện	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Xuân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**68,31**	**1,09**	**0,94**	**0,74**	**0,92**	**0,83**	**5,18**	**0,77**	**50,10**	**0,93**	**0,29**	**0,56**	**3,87**	**1,03**	**1,06**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,37	0,13	0,44	0,32	-	-	-	0,10	45,39	0,15	0,04	0,12	0,29	0,19	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*47,37*	*0,13*	*0,44*	*0,32*	-	-	-	*0,10*	*45,39*	*0,15*	*0,04*	*0,12*	*0,29*	*0,19*	*0,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,02	-	0,32	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,46	0,96	0,50	0,42	0,92	0,83	5,09	0,67	4,66	0,78	0,25	0,42	3,58	0,52	0,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	-	-	-	-	-	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**47,03**	**0,91**	**1,24**	**0,95**	**0,29**	**1,65**	**-**	**9,47**	**3,53**	**0,92**	**10,64**	**6,24**	**1,17**	**7,05**	**2,97**
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,95	0,91	1,24	0,95	0,29	1,65	-	9,47	3,53	0,92	10,57	5,51	1,17	6,77	2,97
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,58**	**0,19**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trà Ôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Văn Liệt